



xiān huā

鲜花

Noun · flower

Example Sentences

tā yòng xiān huā zhuāng shì kè tīng
她用鲜花装饰客厅。

She decorates the living room with fresh flowers.

tā shēng rì nà tiān shōu dào le hěn duō měi lì de xiān huā
她生日那天收到了很多美丽的鲜花。

She received many beautiful flowers on her birthday.

tíng yuàn lǐ zhǒng mǎn le xiān huā
庭院里种满了鲜花。

The courtyard is full of flowers.

Trace each character, then write the word on your own.

鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜
鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜					
花	花	花	花	花	花	花	花	花	花	花